

Số: 37/TB-TCKT

Cổ Thành, ngày 24 tháng 7 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố công khai quyết toán Thu- chi ngân sách  
năm 2022 của UBND phường Cổ Thành**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Công văn số 1005/STC-KHNS ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 5307/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân phường Cổ Thành “Về việc phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022”;*

UBND phường Cổ Thành thông báo tới Đảng ủy, các tổ chức chính trị xã hội, các trường KDC và nhân dân trên địa bàn phường về việc công bố công khai quyết toán Thu- chi ngân sách năm 2022 của UBND phường Cổ Thành theo Quyết định và các mẫu biểu đính kèm.

**Nơi nhận:**

- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- BCH Đảng ủy, TT HĐND, UBND;
- MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội;
- Đài truyền thanh phường;
- Các KDC;
- Lưu : VP.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Vũ Văn Cường**

Số: 92/QĐ-UBND

Cổ Thành, ngày 24 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách**  
**năm 2022 của UBND phường Cổ Thành**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Công văn số 1005/STC-KHNS ngày 9/5/2017 của Sở Tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 5307/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân phường Cổ Thành “Về việc phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022”;*

*Xét đề nghị của Kế toán, ngân sách phường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của UBND phường Cổ Thành. (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công chức văn phòng, kế toán ngân sách và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND TP Chí Linh;
- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- BCH Đảng ủy, TT HĐND, UBND;
- MTTQ, các đoàn thể;
- Đài truyền thanh phường;
- Trang TTĐT phường;
- Các KDC;
- Lưu : VP.

**CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Cường**

*Cổ Thành, ngày 24 tháng 7 năm 2023*

**THUYẾT MINH**  
**Quyết toán thu – chi ngân sách xã năm 2022**

**I. Quyết toán thu ngân sách phường năm 2022**

Tổng thu NSNN năm 2022 là 42.895.521.242 đồng. Cụ thể:

- Các khoản thu hưởng 100% thực hiện 145.093.176 đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm thực hiện 25.188.787.556 đồng. Trong đó, thu tiền sử dụng đất là: 25.160.372.171 đồng.
- Các khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp trên thực hiện 15.733.175.016 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 505.392.031 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang: 1.323.073.463 đồng.

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**II. Quyết toán chi NSNN năm 2022**

Tổng chi ngân sách phường năm 2022 là: 42.567.314.610 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 27.823.621.500 đồng.
- Chi thường xuyên là 6.463.572.916 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 8.280.120.194 đồng.

Trong năm, thực hiện chi hỗ trợ các đối tượng F1 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 là: 269 trường hợp. Trong đó: đối tượng là Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật là: 79 người. Đối tượng khác là: 190 người

Tổng số kinh phí hỗ trợ là: 221.320.000đ. Được trích từ nguồn dự phòng ngân sách và nguồn cải cách tiền lương năm 2022.

Chi tặng quà cho các gia đình chính sách: 66.600.000đ trích từ quỹ đền ơn đáp nghĩa phường Cổ Thành năm 2022.

Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp đối với cán bộ Hội Cựu chiến binh nghỉ công tác Hội theo Công văn số 1118/STC-QLNS ngày 23/4/2021 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc hỗ trợ chi trả chế độ trợ cấp đối với cán bộ Hội Cựu chiến binh nghỉ công tác Hội, số tiền là: 13.037.500đ.

Thực hiện chi chế độ cho cán bộ già yếu nghỉ việc theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07/12/2021 của Chính Phủ, từ nguồn cải cách tiền lương với tổng số tiền là: 57.684.000đ.

**III. Cân đối ngân sách và xử lý kết dư**

### 3.1. Cân đối ngân sách

Tổng thu ngân sách phường là: 42.895.521.242 đồng.

Tổng chi ngân sách phường là: 42.567.314.610 đồng.

Kết dư ngân sách phường là: 328.206.632 đồng.

### 3.2. Xử lý kết dư

Chuyển toàn bộ số kết dư ngân sách phường năm 2022, số tiền: 328.206.632 đồng vào thu ngân sách phường năm 2023 theo quy định tại khoản 2, Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước. Trong đó, trích 70% số thu kết dư ngân sách phường tạo nguồn cải cách tiền lương theo Công văn số 5312/STC-QLNS ngày 31/12/2022 của Sở Tài chính Hải Dương.

Trên đây là thuyết minh quyết toán thu – chi ngân sách phường năm 2022 của UBND phường Cổ Thành.

#### Nơi nhận:

- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- BCH Đảng ủy, TT HĐND, UBND;
- MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội;
- Đài truyền thanh phường;
- Trang TTĐT phường;
- Các KDC;
- Lưu : VP.

**CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Cường**

Đơn vị: UBND phường Cổ Thành

Chương:

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND phường Cổ Thành)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                  | Tổng số liệu báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu quyết<br>toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết<br>toán được<br>duyệt chi<br>tiết từng<br>đơn vị trực<br>thuộc (nếu<br>có đơn vị<br>trực thuộc) |
|------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                         | 3                                  | 4                                     | 5=4-3      | 6                                                                                                        |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp<br/>ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>20,291</b>                      | <b>20,291</b>                         | <b>0</b>   |                                                                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                 | 20,291                             | 20,291                                | 0          |                                                                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được<br/>khấu trừ hoặc để lại</b> |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                      |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường<br>xuyên                         |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không<br>thường xuyên                   |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự<br>chủ                       |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế<br>độ tự chủ                 |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách<br/>nhà nước</b>          | 20,291                             | 20,291                                | 0          |                                                                                                          |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách<br/>nhà nước</b>              | <b>42.567,315</b>                  | <b>42.567,315</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                         | <b>42.567,315</b>                  | <b>42.567,315</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                                          |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             | <b>15.949,548</b>                  | <b>15.949,548</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                                          |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự<br>chủ                       | 13.321,112                         | 13.321,112                            | 0          |                                                                                                          |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế<br>độ tự chủ                 | 2.628,436                          | 2.628,436                             | 0          |                                                                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và<br/>công nghệ</b>            |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ<br>khoa học công nghệ         |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường<br>xuyên theo chức năng          |                                    |                                       |            |                                                                                                          |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không<br>thường xuyên                   |                                    |                                       |            |                                                                                                          |

|      |                                                         |                   |                   |          |  |
|------|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------|--|
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>5.299,346</b>  | <b>5.299,346</b>  | <b>0</b> |  |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 5.299,346         | 5.299,346         |          |  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |                   | 0        |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | <b>4,626</b>      | <b>4,626</b>      |          |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 4,626             | 4,626             |          |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |                   |          |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | <b>2.024,144</b>  | <b>2.024,144</b>  | <b>0</b> |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 1.508,144         | 1.508,144         |          |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 516,000           | 516,000           | 0        |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>15.540,593</b> | <b>15.540,593</b> | <b>0</b> |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 6.804,512         | 6.804,512         |          |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 8.736,082         | 8.736,082         | 0        |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  | <b>725,571</b>    | <b>725,571</b>    | <b>0</b> |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 725,571           | 725,571           |          |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |                   | 0        |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | <b>1.702,321</b>  | <b>1.702,321</b>  | <b>0</b> |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 1.702,321         | 1.702,321         |          |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |                   | 0        |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> | <b>43,000</b>     | <b>43,000</b>     | <b>0</b> |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 43,000            | 43,000            |          |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |                   | 0        |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   | <b>1.278,165</b>  | <b>1.278,165</b>  |          |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 549,403           | 549,403           |          |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 728,762           | 728,762           |          |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |                   |          |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |                   |          |  |

## CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG THU                                    | QUYẾT TOÁN            | NỘI DUNG CHI                                | QUYẾT TOÁN            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                              | <b>42.895.521.242</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                          | <b>42.567.314.610</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                  | 145.093.176           | I. Chi đầu tư phát triển                    | 27.823.621.500        |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)      | 25.188.787.556        | II. Chi thường xuyên                        | 6.463.572.916         |
| III. Thu bổ sung                                | 15.733.175.016        | III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) | 8.280.120.194         |
| - Bổ sung cân đối                               | 3.266.538.000         | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên          |                       |
| - Bổ sung có mục tiêu                           | 12.466.637.016        |                                             |                       |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước              | 505.392.031           |                                             |                       |
| V. Thu viện trợ                                 |                       |                                             |                       |
| IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) | 1.323.073.463         |                                             |                       |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                         | <b>328.206.632</b>    |                                             |                       |

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                             | DỰ TOÁN        |                | QUYẾT TOÁN     |                | SO SÁNH (%) |         |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|---------|
|     |                                                      | THU NSNN       | THU NSX        | THU NSNN       | THU NSX        | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                    | 1              | 2              | 3              | 4              | 5=3/1       | 6=4/2   |
| I   | TỔNG THU                                             | 37.776.818.000 | 37.776.818.000 | 42.895.521.242 | 42.895.521.242 | 113,55      | 113,55  |
| 1   | Các khoản thu 100%                                   | 85.000.000     | 85.000.000     | 145.093.176    | 145.093.176    | 170,70      | 170,70  |
| 2   | Phí, lệ phí                                          | 10.000.000     | 10.000.000     | 20.291.000     | 20.291.000     | 202,91      | 202,91  |
| 3   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 40.000.000     | 40.000.000     | 104.323.000    | 104.323.000    | 260,81      | 260,81  |
| 4   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                |                |                |                | 0              |             |         |
| 5   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                |                |                | 7.500.000      | 7.500.000      |             |         |
| 6   | Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất                  |                |                |                | 0              |             |         |
| 7   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                  |                |                |                | 0              |             |         |
| 8   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân          |                |                |                | 0              |             |         |
| 9   | Thu hồi các khoản chi năm trước                      |                |                |                | 0              |             |         |
| II  | Thu khác                                             | 35.000.000     | 35.000.000     | 12.979.176     | 12.979.176     |             | 37,08   |
| 1   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)     | 32.110.600.000 | 32.110.600.000 | 25.188.787.556 | 25.188.787.556 | 78,44       | 78,44   |
| 2   | Các khoản thu phân chia                              | 9.600.000      | 9.600.000      | 11.020.282     | 11.020.282     | 114,79      | 114,79  |
| 3   | - Thuế thu nhập cá nhân                              | 9.600.000      | 9.600.000      | 11.020.282     | 11.020.282     | 114,79      | 114,79  |
| 4   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định    | 32.101.000.000 | 32.101.000.000 | 25.177.767.274 | 25.177.767.274 | 78,43       | 78,43   |
| 5   | -Thu tiền sử dụng đất                                | 32.082.400.000 | 32.082.400.000 | 25.160.372.171 | 25.160.372.171 | 78,42       | 78,42   |
| 6   | - Thuế Thuế giá trị gia tăng                         | 18.600.000     | 18.600.000     | 17.395.103     | 17.395.103     | 93,52       | 93,52   |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã         |                |                |                |                |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                     |                |                | 1.323.073.463  | 1.323.073.463  |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                       |                |                | 505.392.031    | 505.392.031    |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                    | 5.581.218.000  | 5.581.218.000  | 15.733.175.016 | 15.733.175.016 | 281,90      | 281,90  |
| 7   | - Thu bổ sung cân đối                                | 3.266.538.000  | 3.266.538.000  | 3.266.538.000  | 3.266.538.000  | 100,00      | 100,00  |
| 8   | - Thu bổ sung có mục tiêu                            | 2.314.680.000  | 2.314.680.000  | 12.466.637.016 | 12.466.637.016 | 538,59      | 538,59  |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN        |                      |                 | QUYẾT TOÁN     |                      |                 | SO SÁNH QT/DT (%) |                         |                 |
|---------|------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------|----------------|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------------|-----------------|
|         |                                                            | TỔNG SỐ        | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ        | ĐẦU TƯ PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A       | B                                                          | 1              | 2                    | 3               | 4              | 5                    | 6               | 7=4/1             | 8=5/2                   | 9=6/3           |
|         | TỔNG CHI                                                   | 37.776.818.000 | 32.082.400.000       | 5.694.418.000   | 42.567.314.610 | 34.625.320.332       | 7.941.994.278   | 112,68            | 107,93                  | 139,47          |
|         | Trong đó                                                   |                |                      |                 |                |                      |                 |                   |                         |                 |
| 1       | Chi giáo dục                                               | 5.321.357.000  | 5.309.457.000        | 11.900.000      | 5.299.346.000  | 5.287.446.000        | 11.900.000      | 99,59             | 99,59                   | 100,00          |
| 2       | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                   |                         |                 |
| 3       | Chi y tế                                                   | 30.000.000     |                      | 30.000.000      | 4.626.000      |                      | 4.626.000       | 15,42             |                         | 15,42           |
| 4       | Chi văn hóa, thông tin                                     | 1.729.014.000  | 1.667.014.000        | 62.000.000      | 1.702.321.000  | 1.640.321.000        | 62.000.000      | 98,46             | 98,40                   | 100,00          |
| 5       | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 43.000.000     |                      | 43.000.000      | 43.000.000     |                      | 43.000.000      | 100,00            |                         | 100,00          |
| 6       | Chi thể dục thể thao                                       | 1.309.999.000  | 1.304.999.000        | 5.000.000       | 1.278.165.000  | 1.273.165.000        | 5.000.000       | 97,57             | 97,56                   | 100,00          |
| 7       | Chi bảo vệ môi trường                                      | 898.000.000    | 874.000.000          | 24.000.000      | 725.571.000    | 701.571.000          | 24.000.000      | 80,80             | 80,27                   | 100,00          |
| 8       | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 15.898.690.000 | 15.819.690.000       | 79.000.000      | 15.540.593.400 | 15.438.878.500       | 101.714.900     | 97,75             | 97,59                   | 128,75          |
| 9       | Chi sự nghiệp Quốc phòng                                   | 490.200.000    |                      | 490.200.000     | 490.200.000    |                      | 490.200.000     | 100,00            |                         | 100,00          |
| 10      | Chi sự nghiệp An ninh                                      | 3.195.630.000  | 2.996.000.000        | 199.630.000     | 1.546.070.000  | 1.240.000.000,0      | 306.070.000     | 48,38             | 41,39                   | 153,32          |
| 11      | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 7.188.013.200  | 3.037.780.000        | 4.150.233.200   | 5.514.753.216  | 1.168.780.000        | 4.345.973.216   | 76,72             | 38,47                   | 104,72          |
| 12      | Chi cho công tác xã hội                                    | 1.450.460.000  | 1.073.460.000        | 377.000.000     | 2.024.144.000  | 1.073.460.000        | 950.684.000     | 139,55            | 100,00                  | 252,17          |
| 13      | Chi khác                                                   | 78.454.800     |                      | 78.454.800      | 118.404.800    |                      | 118.404.800     | 150,92            |                         | 150,92          |
| 14      | Dự phòng                                                   | 144.000.000    |                      | 144.000.000     | 0              |                      |                 | 0,00              |                         | 0,00            |
| 15      | Chi chuyển nguồn sang năm sau                              | 0              |                      |                 | 8.280.120.194  | 6.801.698.832        | 1.478.421.362   |                   |                         |                 |

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                      | Thời gian<br>KC-HT | Tổng dự toán được duyệt |                                        | Giá trị khối<br>lượng thực<br>hiện trong<br>năm 2022 (từ<br>ngày 01/01<br>đến<br>31/12/2022) | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023) |                                     |                     |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                     |                    | Tổng số                 | Trong đó:<br>Nguồn đóng<br>góp của dân |                                                                                              | Tổng số                                                              | Trong đó thanh toán<br>KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                   |
|     |                                                                                                                                                                                     |                    |                         |                                        |                                                                                              |                                                                      |                                     | Nguồn cân đối NS    | Nguồn<br>đóng góp |
|     | A                                                                                                                                                                                   | B                  | 1                       | 2                                      | 3                                                                                            | 4                                                                    | 5                                   | 6                   | 7                 |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                             |                    | 133.461,2136            | -                                      | 4.465,673                                                                                    | 27.823,621500                                                        | 23.787,6435                         | 27.823,621500       | -                 |
|     | 1/ Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                           |                    | 127.444,9856            | -                                      | -                                                                                            | 23.787,6435                                                          | 23.787,6435                         | 23.787,6435         | -                 |
| 1   | Trường học                                                                                                                                                                          |                    | 25.355,0590             | -                                      | -                                                                                            | 3.193,0390                                                           | 3.193,0390                          | 3.193,0390          | -                 |
|     | Nhà lớp học 2 tầng móng 3 tầng và các công trình phụ trợ trường tiểu học xã Cổ Thành                                                                                                | 2018-2018          | 5.594,65                |                                        |                                                                                              | 135,4550                                                             | 135,4550                            | 135,455             |                   |
|     | Xây dựng trường mầm non Cổ Thành, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng.                                                                                            | 2019-2019          | 8.556,85                |                                        |                                                                                              | 837,3600                                                             | 837,3600                            | 837,360             |                   |
|     | Bếp ăn bán trú và các công trình phụ trợ trường tiểu học Cổ Thành                                                                                                                   | 2019-2019          | 1.245,20                |                                        |                                                                                              | 282,1980                                                             | 282,1980                            | 282,198             |                   |
|     | Nâng cấp tầng 3 trường tiểu học Cổ Thành, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh                                                                                                       | 2021-2021          | 2.170,87                |                                        |                                                                                              | 301,0260                                                             | 301,0260                            | 301,026             |                   |
|     | Trường THCS Cổ Thành, thành phố Chí Linh; Hạng mục: Công trình phụ trợ Sân trường                                                                                                   | 2020-2020          | 998,99                  |                                        |                                                                                              | 180,0000                                                             | 180,0000                            | 180,000             |                   |
|     | Trường THCS Cổ Thành, thành phố Chí Linh; Hạng mục: Công trình phụ trợ: phá dỡ công trình cũ, xây mới trụ công phụ, tường rào nhà bảo vệ, nhà để xe, hệ thống thoát nước sân trường | 2020-2020          | 1.138,45                |                                        |                                                                                              | 240,0000                                                             | 240,0000                            | 240,000             |                   |
|     | Trường tiểu học Cổ Thành, thành phố Chí Linh; Hạng mục: Công trình phụ trợ: Cổng, tường rào, sân trường và nhà xe giáo viên                                                         | 2020-2020          | 577,61                  |                                        |                                                                                              | 90,0000                                                              | 90,0000                             | 90,000              |                   |
|     | Trường mầm non Cổ Thành; Hạng mục: Nhà bếp, cổng tường rào                                                                                                                          | 2020-2020          | 1.213,27                |                                        |                                                                                              | 439,0000                                                             | 439,0000                            | 439,000             |                   |
|     | Nâng tầng 3 nhà lớp học 2T 8P trường THCS Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                              | 2021-2021          | 2.793,18                |                                        |                                                                                              | 293,0000                                                             | 293,0000                            | 293,000             |                   |
|     | Trường Mầm non Cổ Thành, thành phố Chí Linh. Hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe, bể nước, sân, thoát nước, nhà khu vui chơi                                                               | 2020-2020          | 1.066,00                |                                        |                                                                                              | 395,0000                                                             | 395,0000                            | 395,000             |                   |
| 2   | Nhà văn hoá                                                                                                                                                                         |                    | 10.135,885              | -                                      | -                                                                                            | 1.640,321                                                            | 1.640,321                           | 1.640,321           | -                 |
|     | Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Dương, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh; Hạng mục: Tòa Đại bái                                                                                           | 2019-2019          |                         |                                        |                                                                                              | 413,3070                                                             | 413,307                             | 413,307             |                   |
|     | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Cổ Châu, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                    | 2019-2020          | 2.207,202               |                                        |                                                                                              | 156,0000                                                             | 156,000                             | 156,000             |                   |

|          |                                                                                                                                                                                                                                            |           |                   |   |   |  |                  |                  |                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---|---|--|------------------|------------------|------------------|
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Hòa Bình, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                                                                          | 2019-2020 | 1.697,520         |   |   |  | 60,000           | 60,000           | 60,000           |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Nam Đoài, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                                                                          | 2019-2020 | 1.420,786         |   |   |  | 312,014          | 312,014          | 312,014          |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Tu Linh, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                                                                           | 2019-2020 | 1.788,151         |   |   |  | 104,000          | 104,000          | 104,000          |
|          | Tu bổ, tôn tạo di tích đền Gốm, Hạng mục: Sân Đền Thủy, Phường Cổ Thành, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                                                                       | 2021-2021 | 1.172,864         |   |   |  | 318,000          | 318,000          | 318,000          |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Thành Lập, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                                                                         | 2021-2021 | 1.849,362         |   |   |  | 277,000          | 277,000          | 277,000          |
| <b>3</b> | <b>Công trình thủy lợi, thủy sản</b>                                                                                                                                                                                                       |           | <b>19.493,861</b> | - | - |  | <b>1.837,604</b> | <b>1.837,604</b> | <b>1.837,604</b> |
|          | Kiến cổ hóa kênh tưới N8 hệ thống nước thải nhà máy nhiệt điện Phả Lại I từ K0+94,5 đến K1+34,5                                                                                                                                            | 2015-2015 | 2.649,131         |   |   |  | 195,2220         | 195,222          | 195,222          |
|          | Kiến cổ hóa kênh N4-1-2 hệ thống kênh tưới ND Phả Lại KDC An Ninh, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh                                                                                                                                     | 2020-2020 | 1.064,115         |   |   |  | 400,000          | 400,000          | 400,000          |
|          | Sửa chữa, xây lại 07 công giao thông thủy lợi trên địa bàn phường Cổ Thành                                                                                                                                                                 | 2021-2021 | 435,160           |   |   |  | 17,2560          | 17,256           | 17,256           |
|          | Kiến cổ hóa Kênh T5-1 hệ thống kênh TB Kỳ Đặc KDC Thông Lọc, phường Cổ Thành, TP Chí Linh                                                                                                                                                  | 2020-2020 | 387,614           |   |   |  | 300,000          | 300,000          | 300,000          |
|          | Xây dựng tuyến kênh cấp; Xây dựng tuyến đường trục chính; Đường dây trung thế và TBA 560kVA-22/0,4kV thuộc Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung 75ha phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương | 2020-2021 | 14.957,841        |   |   |  | 925,1260         | 925,126          | 925,126          |
| <b>4</b> | <b>Đường giao thông</b>                                                                                                                                                                                                                    |           | <b>27.318,034</b> | - | - |  | <b>9.986,390</b> | <b>9.986,390</b> | <b>9.986,390</b> |
|          | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Nam gián Đoài - Đồng Tâm xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh. Hạng mục: nền, mặt đường bê tông xi măng                                                                                            | 2015-2015 | 2.543,628         |   |   |  | 99,5770          | 99,577           | 99,577           |
|          | Cải tạo nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Thành Lập, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nền, mặt đường và công ngang đường                                                                                       | 2019-2020 | 2.414,214         |   |   |  | 200,0000         | 200,000          | 200,000          |
|          | Cải tạo nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Nam Đoài, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nền, mặt đường và công ngang đường                                                                                        | 2019-2020 | 2.474,407         |   |   |  | 128,9510         | 128,951          | 128,951          |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh (Đoạn từ đường 17B đến nhà văn hóa Tu Linh)                                                                                                                               | 2021-2021 | 12.672,967        |   |   |  | 4.263,0160       | 4.263,016        | 4.263,016        |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh (Đoạn từ Cai Cách di Phao Tân); Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước                                                                                                    | 2021-2021 | 5.987,945         |   |   |  | 4.314,8459       | 4.314,846        | 4.314,846        |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ra đồng KDC An Ninh, phường Cổ Thành, TP Chí Linh (đoạn từ công ông Thuật đến ao ông Hải)                                                                                                               | 2021-2021 | 1.224,873         |   |   |  | 980,0000         | 980,000          | 980,000          |
| <b>5</b> | <b>Nghĩa trang</b>                                                                                                                                                                                                                         |           | <b>5.562,579</b>  | - | - |  | <b>1.073,460</b> | <b>1.073,460</b> | <b>1.073,460</b> |
|          | Cải tạo nghĩa trang liệt sĩ phường Cổ Thành                                                                                                                                                                                                |           | 5.562,579         |   |   |  | 1.073,4600       | 1.073,460        | 1.073,460        |
| <b>6</b> | <b>Các công trình ngành thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                                               |           | <b>8.305,861</b>  | - | - |  | <b>1.273,165</b> | <b>1.273,165</b> | <b>1.273,165</b> |
|          | Ao bơi hợp vệ sinh xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                                                                                                            | 2017-2018 | 992,831           |   |   |  | 541,0000         | 541,000          | 541,000          |

|   |                                                                                                                                 |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---|---|-----------|------------------|------------------|------------------|
|   | Sân thể thao thôn Thông Lộc, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, HM: Cải tạo sân, công, tường rào                                     | 2019-2019 | 266,452           |   |   |           | 3,4030           | 3,403            | 3,403            |
|   | Sân vận động xã Cổ Thành, Hạng mục sân nền và các hạng mục phụ trợ                                                              | 2018-2019 | 7,046,578         |   |   |           | 728,7620         | 728,762          | 728,762          |
| 7 | <b>Các công trình khác</b>                                                                                                      |           | <b>31,273,707</b> | - | - |           | <b>4,783,665</b> | <b>4,783,665</b> | <b>4,783,665</b> |
|   | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Chùa Thông Lộc, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh                                                        | 2019-2019 | 913,484           |   |   |           | 1,9500           | 1,950            | 1,950            |
|   | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng UBND xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                         | 2018-2019 | 1,152,100         |   |   |           | 219,0000         | 219,000          | 219,000          |
|   | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài, phường Cổ Thành (GD1)                                                 | 2019-2020 | 7,124,772         |   |   |           | 330,5070         | 330,507          | 330,507          |
|   | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh (GD2)                             | 2019-2020 | 1,380,875         |   |   |           | 117,2910         | 117,291          | 117,291          |
|   | Cải tạo sân sau nhà làm việc, nhà hội trường và nhà làm việc công an phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh                        | 2020-2020 | 914,690           |   |   |           | 41,0000          | 41,000           | 41,000           |
|   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đình Đông, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh (giai đoạn 2)                               | 2020-2021 | 3,285,230         |   |   |           | 260,0000         | 260,000          | 260,000          |
|   | Cải tạo nhà làm việc UBND xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh; Hạng mục: Cải tạo nhà làm việc, nhà bảo vệ                              | 2016-2016 | 216,174           |   |   |           | 199,0320         | 199,032          | 199,032          |
|   | Xây dựng đường dây hạ thế 0,4kV cấp điện cho khu nuôi trồng thủy sản phường Cổ Thành, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Giai đoạn 1) | 2021-2022 | 1,286,349         |   |   |           | 350,0000         | 350,000          | 350,000          |
|   | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh (GD3)                             | 2021-2021 | 14,274,183        |   |   |           | 2,767,4296       | 2,767,430        | 2,767,430        |
|   | Cải tạo cống thoát nước, vỉa hè phía ngoài khu dân cư Trại Cá Ninh Giảng, phường Cổ Thành                                       | 2020-2020 | 274,325           |   |   |           | 255,6360         | 255,636          | 255,636          |
|   | Sân nền khu dân cư Cầu Mai xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh                                                                         | 2018-2018 | 451,525           |   |   |           | 241,8190         | 241,819          | 241,819          |
|   | <b>Trong đó: CT hoàn thành trong năm</b>                                                                                        |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
|   | <b>2/Công trình khởi công mới</b>                                                                                               |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
|   | <b>Trong đó: CT hoàn thành trong năm</b>                                                                                        |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
| 1 | <b>Giáo dục</b>                                                                                                                 |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
|   | Cải tạo trường mầm non Cổ Thành và các hạng mục phụ trợ                                                                         | 2022-2022 | 6,016,228         |   |   | 4,465,673 | 4,035,978        |                  | 4,035,978        |
|   | Cải tạo trường tiểu học Cổ Thành và các hạng mục phụ trợ                                                                        | 2022-2022 | 3,019,361         |   |   | 2,966,843 | 2,795,978        |                  | 2,795,978        |
|   |                                                                                                                                 |           | 2,101,007         |   |   | 2,094,407 | 2,094,407        |                  | 2,094,407        |
| 2 | <b>Môi trường</b>                                                                                                               |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
|   | Cải tạo, sửa chữa bãi rác khu An Ninh, phường Cổ Thành                                                                          | 2022-2022 | 1,213,96          |   |   | 1,210,508 | 1,210,508        |                  | 1,210,508        |
|   |                                                                                                                                 | 2022-2022 | 887,04            |   |   | 883,899   | 883,899          |                  | 883,899          |
|   |                                                                                                                                 |           | 918,354           |   |   | 872,436   | 701,571          |                  | 701,571          |
| 3 | <b>Các công trình khác</b>                                                                                                      |           |                   |   |   |           |                  |                  |                  |
|   | Cải tạo, sửa chữa bãi rác khu An Ninh, phường Cổ Thành                                                                          | 2022-2022 | 918,354           |   |   | 872,436   | 701,571          |                  | 701,571          |
|   |                                                                                                                                 |           | 2,996,867         |   |   | 1,498,830 | 1,240,000        |                  | 1,240,000        |
|   | Tường bao và các công trình phụ trợ trụ sở công an phường Cổ Thành                                                              | 2022-2023 | 2,996,867         |   |   | 1,498,830 | 1,240,000        |                  | 1,240,000        |